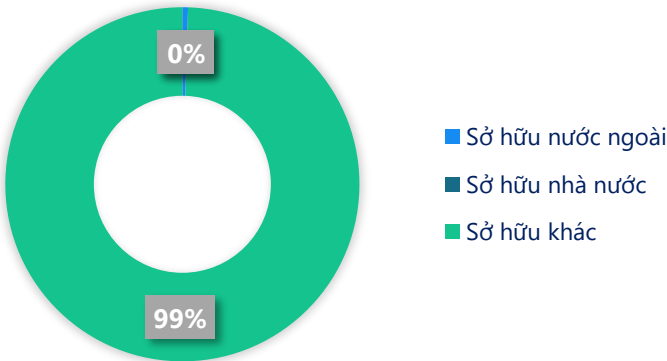


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,329
SL cổ phiếu LH		31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,065
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		333
P/E		5.3
EPS		1,979

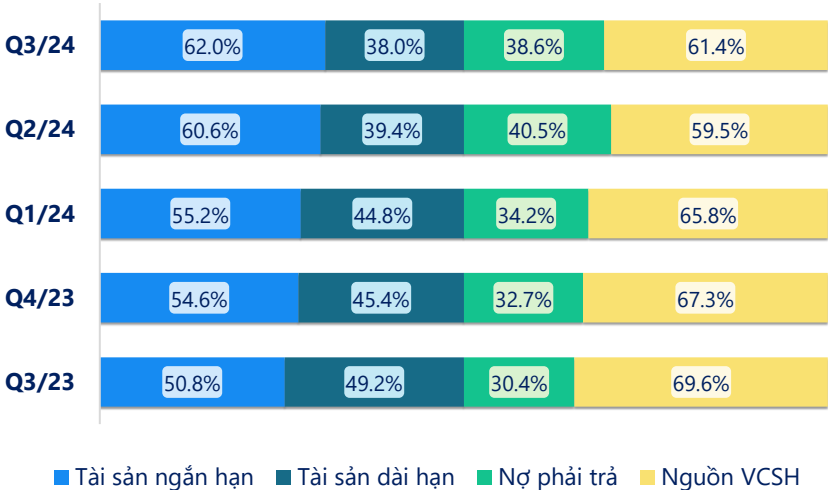
	YTD	1T	3T	6T
VNF	36.3%	-11.8%	-7.7%	27.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



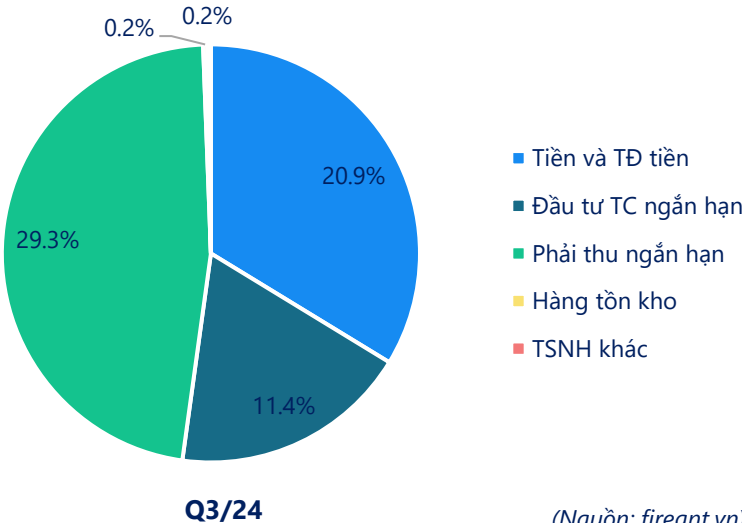
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



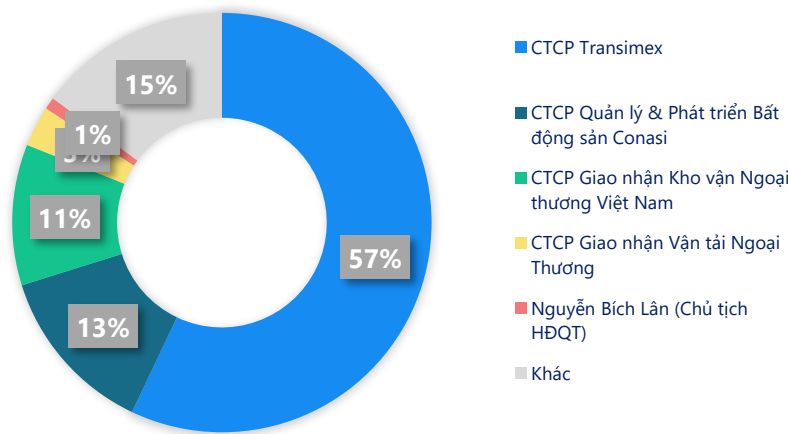
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



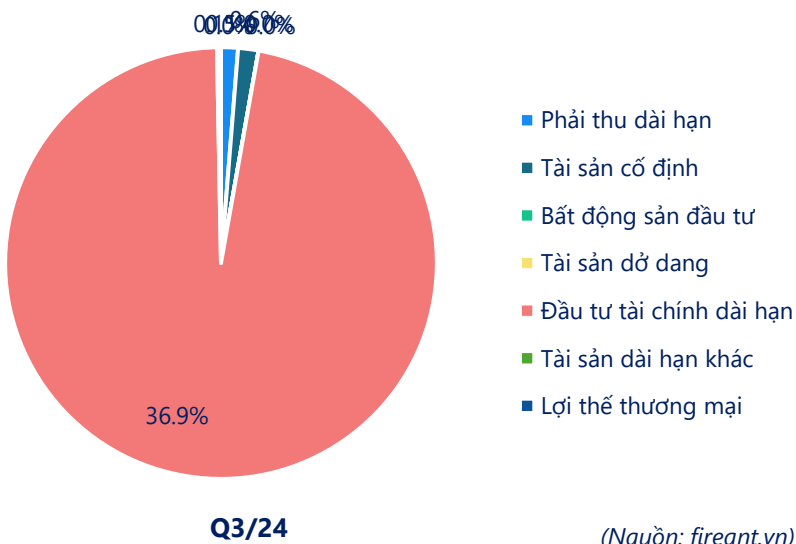
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

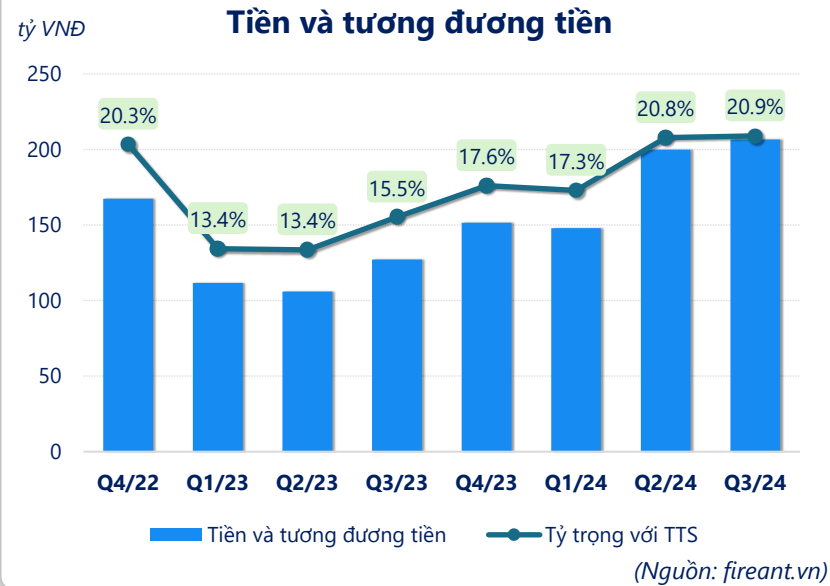
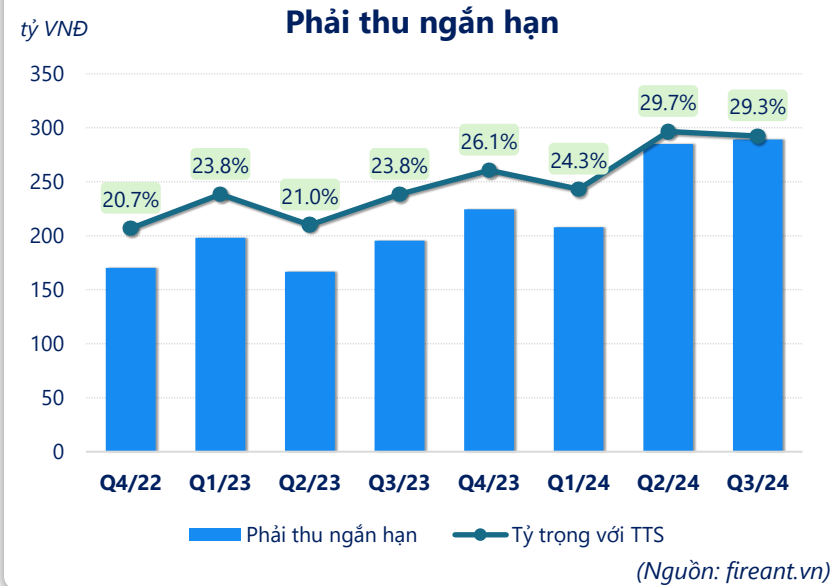
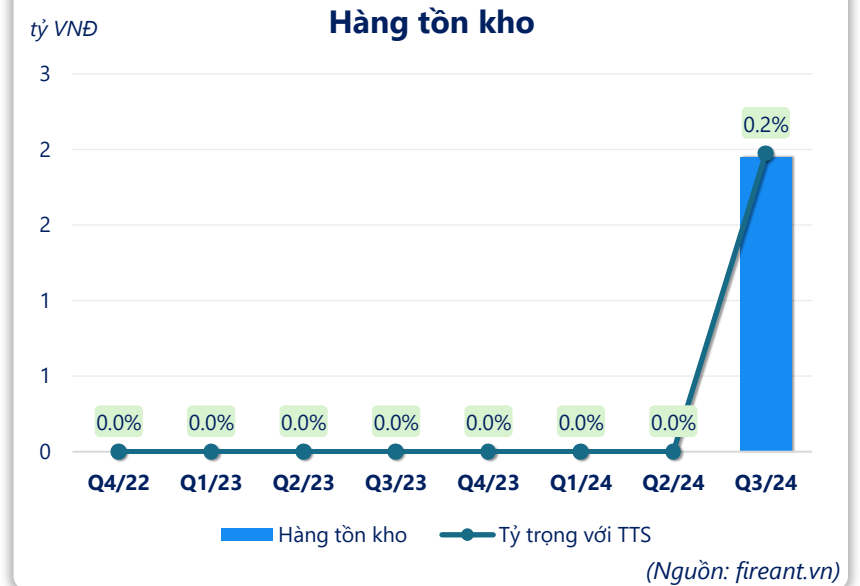
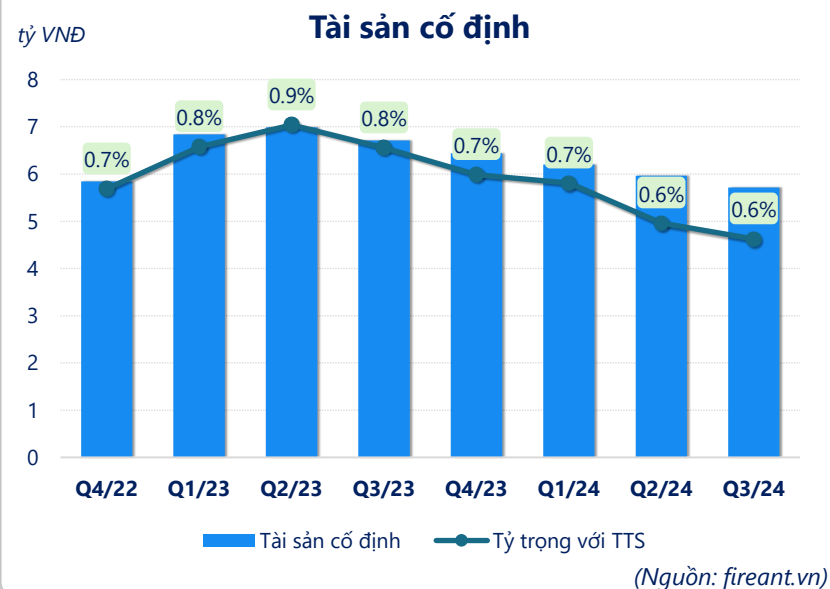
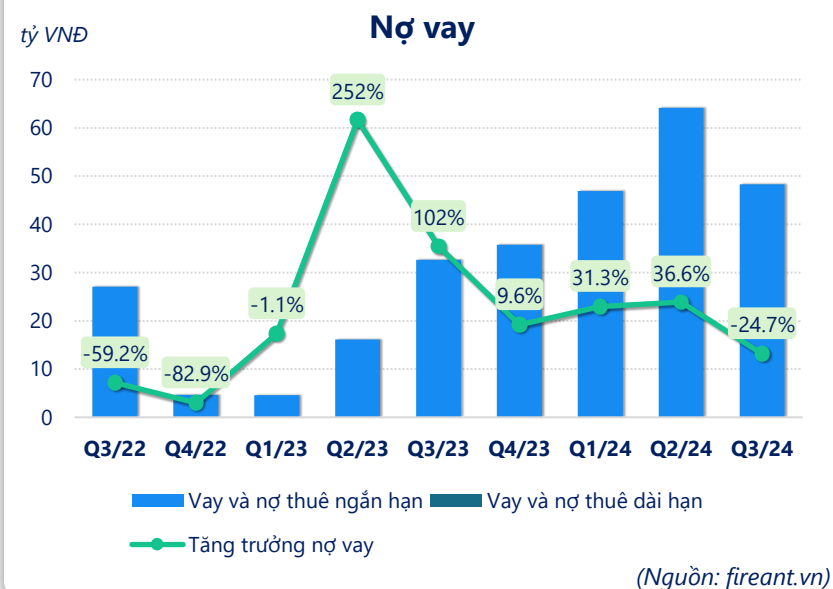
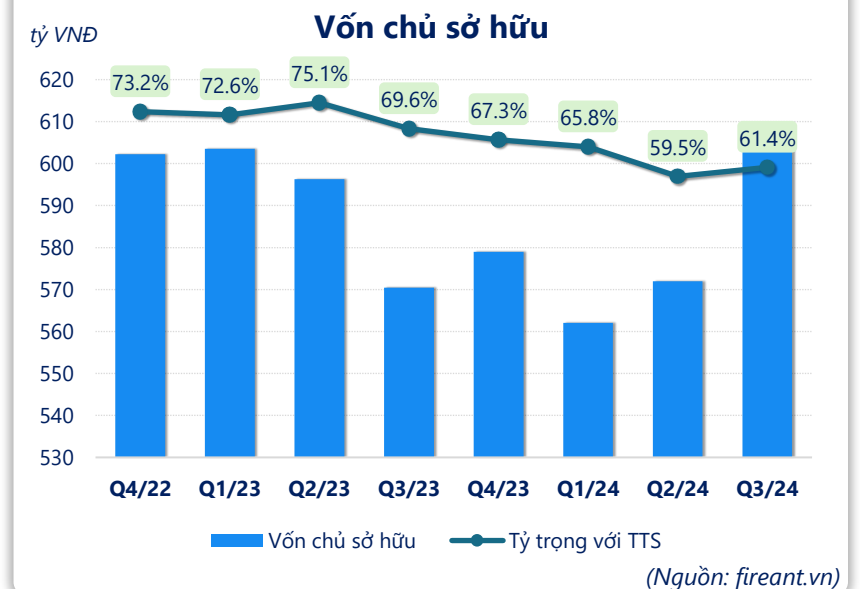


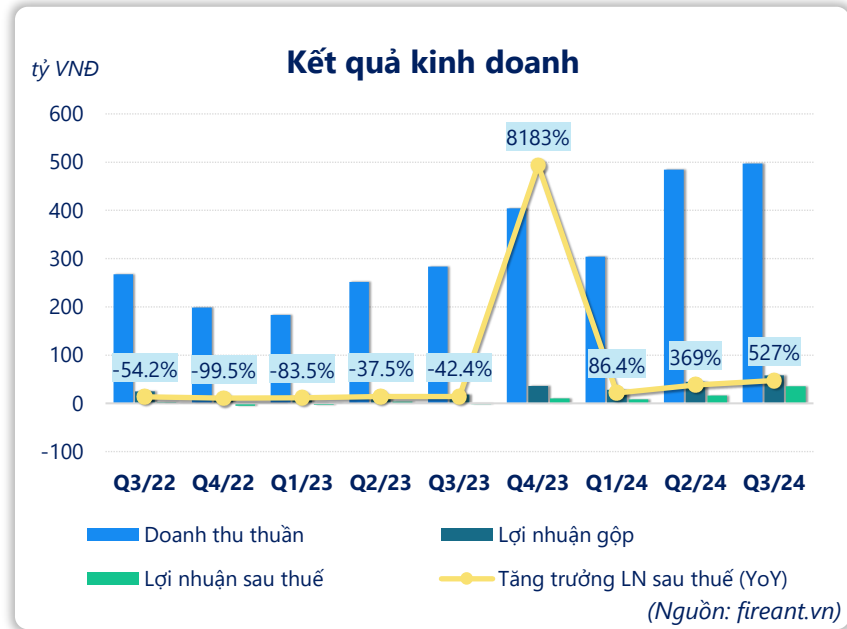
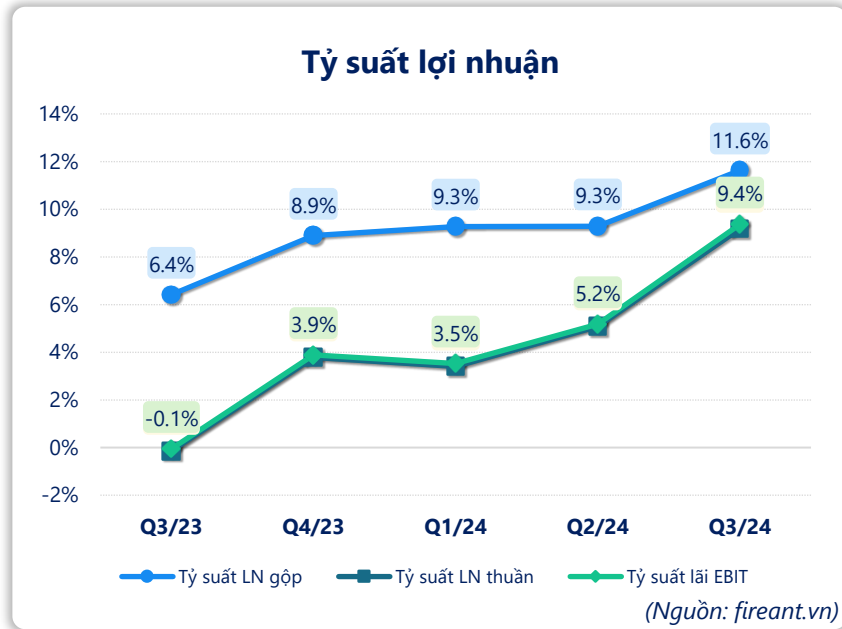
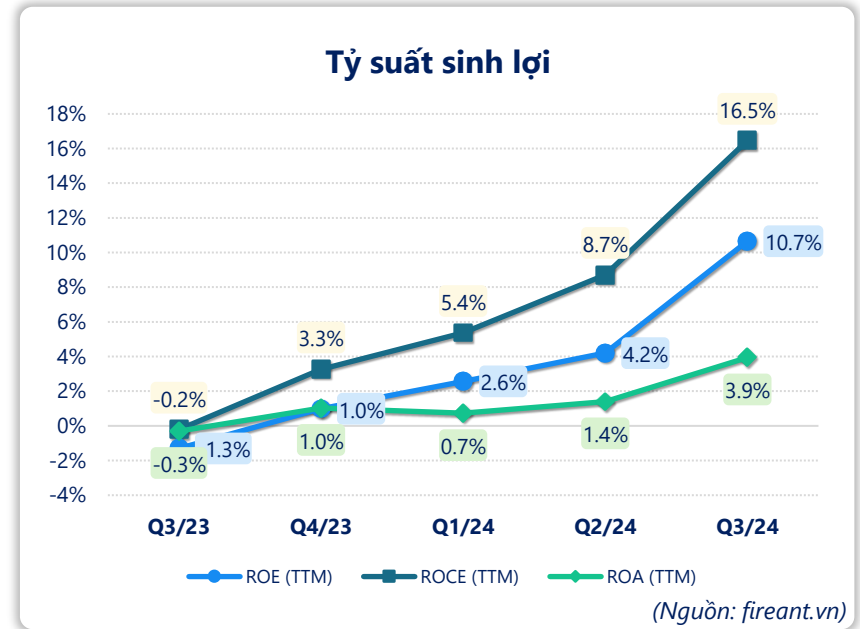
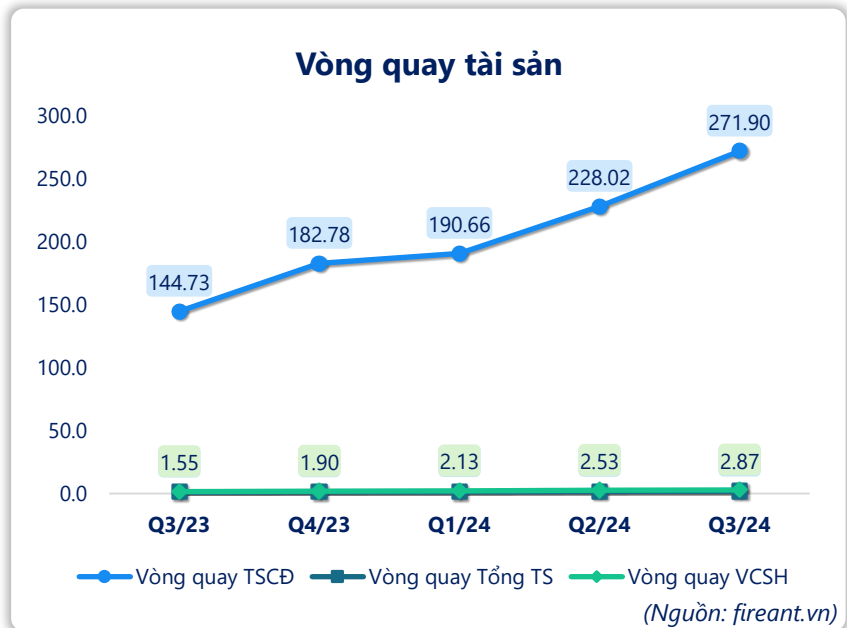
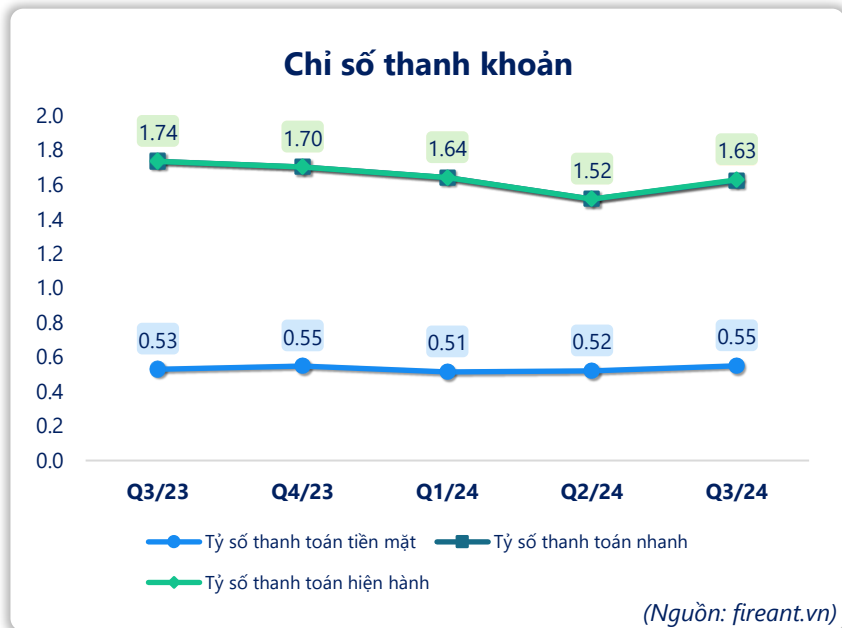
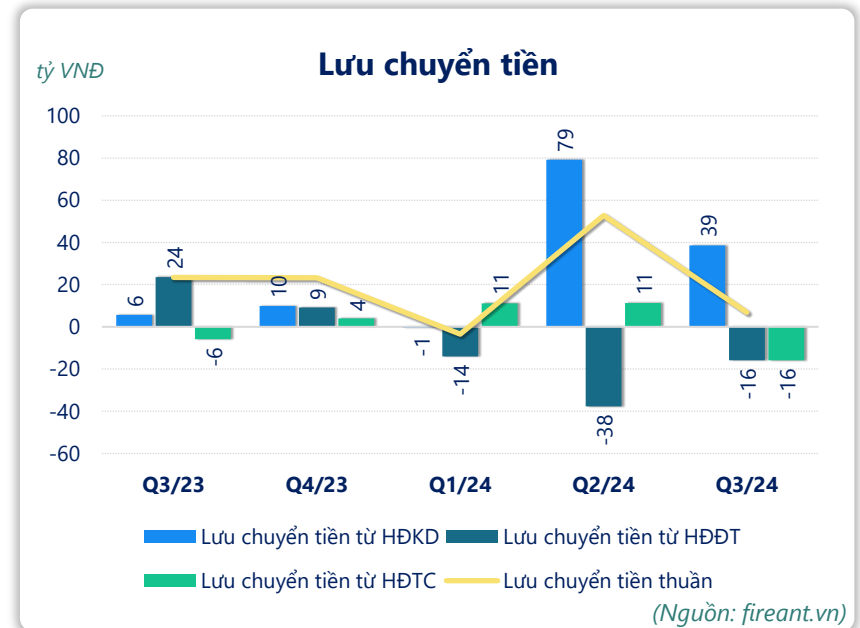
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	989	860	14.9%
Tài sản ngắn hạn	613	469	30.5%
Tiền và tương đương tiền	207	151	36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	91.9	23.1%
Phải thu ngắn hạn	289	224	28.9%
Hàng tồn kho	1.95	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	1.83	-5.8%
Tài sản dài hạn	376	391	-3.8%
Phải thu dài hạn	4.77	4.03	18.2%
Tài sản cố định	5.72	6.44	-11.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	364	379	-4.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	0.68	63.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	281	35.5%
Nợ ngắn hạn	376	276	36.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.3	35.7	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	109	20.2%
Nợ dài hạn	5.16	5.29	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	607	579	4.9%
Vốn chủ sở hữu	607	579	4.9%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	284	404	304	485	497
Giá vốn hàng bán	265	369	276	440	439
Lợi nhuận gộp	18.2	36.0	28.2	45.0	57.8
Doanh thu HĐTC	3.88	5.03	2.39	4.92	8.02
Chi phí TC	2.58	0.59	1.67	2.44	1.44
Chi phí lãi vay	0.21	0.43	0.40	0.49	0.72
LN trong công ty LKLD	-7.96	-7.59	-7.47	-4.45	-4.39
Chi phí bán hàng	6.45	12.9	6.61	13.1	9.66
Chi phí QLDN	5.47	4.59	4.50	5.31	4.69
LN thuần từ HĐKD	-0.39	15.3	10.3	24.7	45.6
Lợi nhuận khác	0.02	-0.01	0.00	-0.03	0.19
LN trước thuế	-0.36	15.3	10.3	24.6	45.8
Lợi nhuận sau thuế	-2.02	10.5	7.97	15.9	35.4
LNST của CĐ cty mẹ	-2.61	8.64	6.13	12.4	35.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.67	9.96	-0.62	79.2	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.6	9.22	-14.0	-37.6	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.79	4.05	11.2	11.3	-15.9
Tiền đầu kỳ	106	127	151	148	200
Lưu chuyển tiền thuần	23.5	23.2	-3.46	52.8	6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.28	1.02	0.06	-0.92	0
Tiền cuối kỳ	127	151	148	200	207

(Nguồn: fireant.vn)